



gǔ dài
古代

Noun · ancient; archaic; antiquity

Example Sentences

zhè shì gǔ dài de dōng xī
这是古代的 东西。

This is an ancient thing.

nǐ dú guò nǎ xiē guān yú gǔ dài wén míng de shū jí
你读过哪些 关于古代文 明的书籍？

Which books about ancient civilizations have you read?

gǔ dài de rén men yòng shí tou zuò gōng jù
古代的人们 用 石头做 工具。

Ancient people used stones to make tools.

Trace each character, then write the word on your own.

古	古	古	古	古	古	古	古				
代	代	代	代	代	代	代	代				